

Số: 3031/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 25 tháng 8 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v phê duyệt phương án điều tiết tiền**  
**dịch vụ môi trường rừng năm 2023**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 294/TTr-SNN ngày 20/8/2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023 với những nội dung chủ yếu như sau:

**1. Nội dung điều tiết**

- Điều tiết nguồn kinh phí chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2023 (Mức chi trả DVMTR lớn hơn 02 lần mức hỗ trợ của NSNN cho khoán bảo vệ rừng - Lưu vực Nhà máy thủy điện Trà Xom), số tiền: 412.194.415 đồng.

- Điều tiết nguồn thu tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) từ bên sử dụng DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR năm 2023, cho bên cung ứng có mức chi trả DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên, số tiền: 1.015.328.268 đồng.

**2. Nguyên tắc điều tiết**

- Diện tích được điều tiết là diện tích cung ứng DVMTR năm 2023 có mức chi trả tiền DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên, điều tiết lần lượt đến diện tích có mức chi trả lớn hơn.

- Mức chi trả bình quân 01 ha sau điều tiết (= mức chi trả DVMTR + đơn giá điều tiết) phải cao hơn đơn giá chi trả trước khi điều tiết (đơn giá chi trả DVMTR) của mức được chọn điều tiết và thấp hơn hoặc bằng mức chi trả DVMTR lớn hơn liền kề.

**3. Kết quả điều tiết**

3.1. Điều tiết nguồn kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023 (Mức chi trả DVMTR lớn hơn 02 lần mức hỗ trợ của NSNN cho khoán bảo vệ rừng - Lưu vực Nhà máy thủy điện Trà Xom), số tiền: 412.194.415 đồng.

a) Chủ rừng là tổ chức: Điều tiết cho 04 Ban Quản lý rừng phòng hộ, 02 Công ty TNHH lâm nghiệp, 01 Trung tâm huấn luyện quân sự và 02 đơn vị quân đội.

- Diện tích cung ứng: 16.575,37 ha; diện tích quy đổi: 13.696,01 ha.
- Kinh phí điều tiết: 229.202.887 đồng.

b) UBND các xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng: Điều tiết cho 13 UBND xã và 01 Thị trấn.

- Diện tích cung ứng: 11.641,93 ha; diện tích quy đổi: 8.264,20 ha.
- Kinh phí điều tiết: 135.101.277 đồng.

c) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân: Điều tiết cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân thuộc 13 xã ở huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và thành phố Quy Nhơn.

- Diện tích cung ứng: 2.944,95 ha; diện tích quy đổi: 2.070,83 ha.
- Kinh phí điều tiết: 32.964.464 đồng.

d) Chủ rừng là cộng đồng dân cư: Điều tiết cho 03 cộng đồng.

- Diện tích cung ứng: 1.072,61 ha; diện tích quy đổi: 861,53 ha.
- Kinh phí điều tiết: 14.437.461 đồng.

e) Chủ rừng là doanh nghiệp: Điều tiết cho 01 doanh nghiệp.

- Diện tích cung ứng: 44,13 ha; diện tích quy đổi: 29,14 ha.
- Kinh phí điều tiết: 488.326 đồng.

3.2. Điều tiết nguồn thu tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền năm 2023, số tiền: 1.015.328.268 đồng.

a) Chủ rừng là tổ chức: Điều tiết cho 05 Ban Quản lý rừng phòng hộ, 01 Ban Quản lý rừng đặc dụng, 02 Công ty TNHH Lâm nghiệp, 01 Trung tâm huấn luyện quân sự và 02 đơn vị quân đội.

- Diện tích cung ứng: 38.172,77 ha; diện tích quy đổi hệ: 32.444,66 ha.
- Kinh phí điều tiết: 687.096.129 đồng.

b) UBND các xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng: Điều tiết cho 18 UBND xã và 01 Thị trấn.

- Diện tích cung ứng: 15.527,00 ha; diện tích quy đổi: 11.232,18 ha.
- Kinh phí điều tiết: 256.071.341 đồng.

c) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân: Điều tiết cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân thuộc 14 xã ở huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và thành phố Quy Nhơn.

- Diện tích cung ứng: 2.982,02 ha; diện tích quy đổi: 2.097,07 ha.
- Kinh phí điều tiết: 50.536.647 đồng.
- d) Chủ rừng là cộng đồng dân cư: Điều tiết cho 03 cộng đồng.
  - Diện tích cung ứng: 1.072,61 ha; diện tích quy đổi: 861,53 ha.
  - Kinh phí điều tiết: 20.817.451 đồng.
- e) Chủ rừng là doanh nghiệp: Điều tiết cho 02 doanh nghiệp.
  - Diện tích cung ứng: 51,53 ha; diện tích quy đổi: 34,54 ha.
  - Kinh phí điều tiết: 806.700 đồng.

*(Chi tiết có Phương án kèm theo Quyết định này)*

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh N.T.Thanh;
- CVP;
- Lưu: VT, K13 (17b).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## PHƯƠNG ÁN

**Điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng lớn hơn 02 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng và tiền dịch vụ môi trường rừng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

### I. CƠ SỞ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN

#### 1. Cơ sở pháp lý

- Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Căn cứ Quyết định số 3938/QĐ-BNN-TCLN ngày 09/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- Căn cứ Quyết định số 1321/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt đối tượng tham gia chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- Căn cứ Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 04/3/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt đối tượng, diện tích, hệ số điều chỉnh giữa các loại rừng dịch vụ môi trường rừng lưu vực Nhà máy Thủy điện Nước Xáng của Công ty Cổ phần Thủy điện An Quang;
- Căn cứ Văn bản số 560/UBND-KT ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh về việc chủ trương sử dụng tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền để hỗ trợ trồng cây phân tán và nguồn kinh phí trồng rừng thay thế để hỗ trợ trồng rừng sản xuất;
- Căn cứ Quyết định số 126/QĐ-LNSK ngày 31/12/2022 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn về việc phê duyệt phương án giao khoán quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên cho cộng đồng dân cư sống gần rừng giai đoạn 2023-2025;
- Căn cứ Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh hồ sơ thiết kế, dự toán Công trình: khoán bảo vệ rừng tự nhiên chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025 của Ban Quản lý rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh;

- Căn cứ Quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2023;

- Căn cứ Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền chi trả DVMTR năm 2023;

- Căn cứ Nghị quyết 01/NQ-HĐQL ngày 05/4/2024 của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng về việc thông qua nội dung cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng lần I năm 2024;

- Căn cứ Quyết định số 1891/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kinh phí tiền dịch vụ môi trường rừng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền năm 2023 để hỗ trợ trồng cây phân tán năm 2024;

- Căn cứ Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023.

## **2. Cơ sở thực tiễn**

2.1. Tổng thu tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2023: 13.403.776.474 đồng, thực hiện phân bổ:

a) Chi phí quản lý: 1.340.377.647 đồng.

b) Chi trả cho các đối tượng cung ứng: 12.063.398.827 đồng.

2.2. Tổng số tiền DVMTR chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023: 12.135.320.565 đồng (*gồm: từ nguồn thu tiền DVMTR năm 2023: 12.063.398.827 đồng và nguồn kinh phí được hoàn trả điều tra lưu vực nhà máy thủy điện Nước Xáng - theo Kết luận Thanh tra số 1343/KL-TCLN-PCTT ngày 24/8/2022: 71.921.738 đồng*).

*Trong đó:*

a) Nguồn kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023 (*Mức chi trả DVMTR không lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ của NSNN cho khoán bảo vệ rừng*): 11.723.126.150 đồng, gồm:

- Kinh phí đã xác định được đối tượng cung ứng 10.162.298.519 đồng.

- Kinh phí chưa xác định được đối tượng cung ứng: 1.560.827.631 đồng. Thực hiện theo điểm e khoản 2 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, Văn bản số 560/UBND-KT ngày 27/2/2022 của UBND tỉnh và Nghị quyết số 01/NQ-HĐQL ngày 16/02/2023 của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định. Cụ thể:

+ Chi trả cho các đối tượng cung ứng DVMTR thuộc lưu vực thủy điện Hồ Núi Một sau khi có kết quả xác định ranh giới lưu vực và diện tích rừng trong lưu vực thủy điện Hồ Núi Một được cấp thẩm quyền phê duyệt: 159.699.363 đồng;

+ Tuyên truyền, phổ biến chính sách nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả DVMTR: 190.800.000 đồng (*Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 09/3/2023*) và hỗ trợ trồng cây phân tán: 195.000.000 đồng (*Quyết định số 1891/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 của UBND tỉnh*).

+ Quỹ phối hợp với Chi cục Kiểm lâm thực hiện điều tiết cho bên cung ứng DVMTR có mức chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên, trình cấp thẩm quyền phê duyệt để thực hiện chi trả đảm bảo đúng quy định: 1.015.328.268 đồng.

*(Chi tiết có Phụ lục I kèm theo)*

b) Nguồn kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023 (*Mức chi trả DVMTR lớn hơn 02 lần mức hỗ trợ của NSNN cho khoán bảo vệ rừng - Lưu vực Nhà máy thủy điện Trà Xom*): 412.194.415 đồng. Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 mục II Phụ lục VII Nghị định 156/2018/NĐ-CP, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng phối hợp với Chi cục Kiểm lâm thực hiện điều tiết, tổng hợp chung với Phương án điều tiết tiền DVMTR không xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR năm 2023, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện.

*(Chi tiết có Phụ lục II kèm theo)*

## **II. TÊN PHƯƠNG ÁN, MỤC TIÊU, NỘI DUNG, NGUYÊN TẮC ĐIỀU TIẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

**1. Tên phương án:** Điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng lớn hơn 02 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước (NSNN) cho khoán bảo vệ rừng và tiền dịch vụ môi trường rừng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023.

### **2. Mục tiêu**

- Bổ sung nguồn thu từ DVMTR cho các đối tượng cung ứng có nguồn thu DVMTR thấp trên địa bàn tỉnh, nhằm giảm chênh lệch về đơn giá chi trả DVMTR giữa các diện tích cung ứng trên địa bàn tỉnh.

- Góp phần thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng tốt hơn, nâng cao ý thức của người dân và cộng đồng trong việc tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

- Nâng cao thu nhập, cải thiện cuộc sống của một bộ phận người dân trực tiếp tham gia bảo vệ rừng.

### **3. Nội dung thực hiện**

- Điều tiết nguồn kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023 (*Mức chi trả DVMTR lớn hơn 02 lần mức hỗ trợ của NSNN cho khoán bảo vệ rừng - Lưu vực Nhà máy thủy điện Trà Xom*), số tiền: 412.194.415 đồng.

- Điều tiết nguồn thu tiền DVMTR từ bên sử dụng DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR năm 2023,

cho bên cung ứng có mức chi trả DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên, số tiền: 1.015.328.268 đồng.

#### 4. Nguyên tắc điều tiết

- Diện tích được điều tiết là diện tích cung ứng DVMTR năm 2023 có mức chi trả tiền DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên, điều tiết lần lượt đến diện tích có mức chi trả lớn hơn.

- Mức chi trả bình quân 01 ha sau điều tiết (= mức chi trả DVMTR + đơn giá điều tiết) phải thấp hơn hoặc bằng mức chi trả DVMTR lớn hơn liền kề.

#### 5. Đối tượng được điều tiết

Đối tượng được điều tiết là chủ rừng là tổ chức, doanh nghiệp, chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và UBND cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng có diện tích rừng cung ứng DVMTR.

#### 6. Phương pháp thực hiện

##### 6.1. Xác định đơn giá chi trả DVMTR năm 2023

- Trên cơ sở kết quả theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh năm 2023 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 656/QĐ-UBND ngày 28/02/2024, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2023 cho các đối tượng cung ứng DVMTR trên địa bàn tỉnh. Căn cứ kết quả thực thu tiền DVMTR năm 2023: 13.403.776.474 đồng. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng rà soát, tính toán trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đơn giá chi trả DVMTR năm 2023 cho từng lưu vực cung ứng tại Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 17/7/2024, cụ thể như sau:

**Bảng 01: Đơn giá chi trả DVMTR năm 2023**

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn giá chi trả năm 2023 (đồng/ha)	Ghi chú
1	Lưu vực thủy điện Văn Phong	5.238	
2	Lưu vực nước khoáng Long Mỹ	10.760	
3	Lưu vực thủy điện Định Bình	21.925	
4	Lưu vực thủy điện Tiên Thuận	5.441	
5	Lưu vực thủy điện Vĩnh Sơn 5	57.716	
6	Lưu vực thủy điện La Hiêng 2	76.361	
7	Lưu vực thủy điện Sông Ba Hạ	69.099	
8	Lưu vực thủy điện Ken Lút Hạ	280.063	
9	Lưu vực thủy điện An Khê	421.533	
10	Lưu vực thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	735.342	
11	Lưu vực thủy điện Nước Xáng	702.483	
12	Lưu vực Thủy điện Trà Xom	800.000	

6.2. Xác định diện tích rừng có mức chi trả DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên

a) Giải thích từ ngữ:

Mức chi trả DVMTR bình quân 01 ha: Một diện tích rừng có thể cung ứng DVMTR cho một hoặc nhiều bên sử dụng DVMTR, như vậy mức chi trả DVMTR bình quân 01 ha bằng đơn giá chi trả trên 01 ha rừng của một hoặc nhiều bên sử dụng DVMTR rừng cộng lại.

b) Xác định diện tích rừng có mức chi trả DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên:

Trên cơ sở lớp bản đồ hiện trạng rừng đã được chuẩn hóa để xác định diện tích chi trả tiền DVMTR năm 2023 và chồng xếp 12 lớp bản đồ ranh giới lưu vực trên địa bàn tỉnh trên phần mềm Mapinfor và thực hiện lệnh cắt. Kết quả xác định được 12 mức chi trả khác nhau.

### 6.3. Xác định đơn giá điều tiết

- Đơn giá điều tiết: Trên cơ sở nguyên tắc được trình bày tại điểm 4 Mục II phương án này, Quỹ xác định các đơn giá điều tiết dựa trên sự chênh lệch của các mức chi trả DVMTR và số tiền thực hiện điều tiết, đảm bảo mức chi trả sau điều tiết phải thấp hơn hoặc bằng mức chi trả DVMTR lớn hơn liền kề.

- Mức chi trả sau điều tiết = Đơn giá điều tiết + Mức chi trả DVMTR.

- Sau khi điều tiết hết số tiền DVMTR lớn hơn 02 lần mức hỗ trợ của NSNN cho khoán bảo vệ rừng năm 2023, tiếp tục thực hiện điều tiết số tiền DVMTR không xác định hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền năm 2023.

- Mức chi trả sau điều tiết từ nguồn tiền DVMTR lớn hơn 02 lần mức hỗ trợ của NSNN cho khoán bảo vệ rừng là số liệu đầu vào làm cơ sở để tính toán, xác định đơn giá điều tiết từ nguồn tiền DVMTR không xác định hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền năm 2023 (được trình bày cụ thể ở Bảng 03 và Bảng 04).

## III. KẾT QUẢ ĐIỀU TIẾT

### 1. Tổng quan kết quả điều tiết năm 2023

- Tổng kinh phí thực hiện điều tiết: 1.427.522.683 đồng, cụ thể:

+ Điều tiết nguồn kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023 (*Mức chi trả DVMTR lớn hơn 02 lần mức hỗ trợ của NSNN cho khoán bảo vệ rừng - Lưu vực Nhà máy thủy điện Trà Xom*), số tiền: 412.194.415 đồng. Tổng diện tích rừng được điều tiết 32.278,99 ha, diện tích quy đổi theo hệ số K: 24.921,71 ha, thuộc 03 mức được điều tiết (từ mức 1 đến mức 3).

+ Điều tiết nguồn thu tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền năm 2023, số tiền: 1.015.328.268 đồng. Tổng diện tích được điều tiết 57.805,93 ha, diện tích quy đổi theo hệ số K: 46.669,98 ha, thuộc 04 mức được điều tiết (từ mức 1 đến mức 4).



**Bảng 02: Các mức chi trả sau khi thực hiện điều tiết từ 02 nguồn kinh phí**

TT	Tên Lưu vực/Mức chi trả	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích chi trả (ha)	Mức chi trả DVMTR (đồng/ha)	Mức chi trả sau điều tiết (đồng/ha)
<b>1</b>	<b>Mức 1</b>	<b>30.843,60</b>	<b>23.922,48</b>	<b>5.238</b>	<b>46.159</b>
	Lưu vực thủy điện Văn Phong			5.238	
<b>2</b>	<b>Mức 2</b>	<b>1.342,46</b>	<b>936,16</b>	<b>10.679</b>	<b>46.159</b>
	Lưu vực thủy điện Văn Phong			5.238	
	Lưu vực thủy điện Tiên Thuận			5.441	
<b>3</b>	<b>Mức 3</b>	<b>92,93</b>	<b>63,07</b>	<b>10.760</b>	<b>46.159</b>
	Lưu vực nước khoáng Long Mỹ			10.760	
<b>4</b>	<b>Mức 4</b>	<b>25.526,94</b>	<b>21.748,27</b>	<b>27.163</b>	<b>46.159</b>
	Lưu vực thủy điện Văn Phong			5.238	
	Lưu vực thủy điện Định Bình			21.925	

**2. Điều tiết nguồn kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023 (Mức chi trả DVMTR lớn hơn 02 lần mức hỗ trợ của NSNN cho khoán bảo vệ rừng - Lưu vực Nhà máy thủy điện Trà Xom), số tiền: 412.194.415 đồng**

2.1. Chủ rừng là tổ chức: Điều tiết cho 04 Ban Quản lý rừng phòng hộ, 02 Công ty TNHH Lâm nghiệp, 01 Trung tâm huấn luyện quân sự và 02 đơn vị quân đội.

a) Diện tích cung ứng: 16.575,37 ha; diện tích quy đổi: 13.696,01 ha.

b) Kinh phí điều tiết: 229.202.887 đồng.

2.2. UBND các xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng: Điều tiết cho 13 UBND xã và 01 Thị trấn.

a) Diện tích cung ứng: 11.641,93 ha; diện tích quy đổi: 8.264,20 ha.

b) Kinh phí điều tiết: 135.101.277 đồng.

2.3. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân: Điều tiết cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân thuộc 13 xã ở huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và tp. Quy Nhơn.

a) Diện tích cung ứng: 2.944,95 ha; diện tích quy đổi: 2.070,83 ha.

b) Kinh phí điều tiết: 32.964.464 đồng.

2.4. Chủ rừng là cộng đồng dân cư: Điều tiết cho 03 cộng đồng.

a) Diện tích cung ứng: 1.072,61 ha; diện tích quy đổi: 861,53 ha.

b) Kinh phí điều tiết: 14.437.461 đồng.

2.5. Chủ rừng là doanh nghiệp: Điều tiết cho 01 doanh nghiệp.

a) Diện tích cung ứng: 44,13 ha; diện tích quy đổi: 29,14 ha.

b) Kinh phí điều tiết: 488.326 đồng.

**Bảng 03: Kết quả điều tiết tiền DVMTR lớn hơn 02 lần mức hỗ trợ của NSNN cho khoán bảo vệ rừng**

TT	Mức điều tiết	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Mức chi trả DVMTR (đồng/ha)	Đơn giá điều tiết (đồng/ha)	Mức chi trả sau điều tiết (đồng/ha)	Kinh phí điều tiết (đồng)
1	2	3	4	5	6	7=5+6	8=4*6
1	Mức 1	30.843,60	23.922,48	5.238	16.758	21.996	400.891.307
2	Mức 2	1.342,46	936,16	10.679	11.317	21.996	10.594.458
3	Mức 3	92,93	63,07	10.760	11.236	21.996	708.650
<b>Tổng cộng</b>		<b>32.278,99</b>	<b>24.921,71</b>				<b>412.194.415</b>

**3. Điều tiết nguồn thu tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền năm 2023, số tiền: 1.015.328.268 đồng**

3.1. Chủ rừng là tổ chức: Điều tiết cho 05 Ban Quản lý rừng phòng hộ, 01 Ban Quản lý rừng đặc dụng, 02 Công ty TNHH Lâm nghiệp, 01 Trung tâm huấn luyện quân sự và 02 đơn vị quân đội.

a) Diện tích cung ứng: 38.172,77 ha; diện tích quy đổi hệ: 32.444,66 ha.

b) Kinh phí điều tiết: 687.096.129 đồng.

3.2. UBND các xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng: Điều tiết cho 18 UBND xã và 01 Thị trấn.

a) Diện tích cung ứng: 15.527,00 ha; diện tích quy đổi: 11.232,18 ha.

b) Kinh phí điều tiết: 256.071.341 đồng.

3.3. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân: Điều tiết cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân thuộc 14 xã ở huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và tp. Quy Nhơn.

a) Diện tích cung ứng: 2.982,02 ha; diện tích quy đổi: 2.097,07 ha.

b) Kinh phí điều tiết: 50.536.647 đồng.

3.4. Chủ rừng là cộng đồng dân cư: Điều tiết cho 03 cộng đồng.

a) Diện tích cung ứng: 1.072,61 ha; diện tích quy đổi: 861,53 ha.

b) Kinh phí điều tiết: 20.817.451 đồng.

3.5. Chủ rừng là doanh nghiệp: Điều tiết cho 02 doanh nghiệp.

a) Diện tích cung ứng: 51,53 ha; diện tích quy đổi: 34,54 ha.

b) Kinh phí điều tiết: 806.700 đồng.

**Bảng 04: Kết quả điều tiết tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền năm 2023**

TT	Mức điều tiết	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả 01 ha trước khi nhận tiền điều tiết (đồng/ha)	Đơn giá điều tiết (đồng/ha)	Mức chi trả điều tiết (đồng/ha)	Kinh phí điều tiết (đồng)
1	2	3	4	5	6	7=5+6	8=7*4
1	Mức 1	30.843,60	23.922,48	21.996	24.163	46.159	578.047.251
2	Mức 2	1.342,46	936,16	21.996	24.163	46.159	22.620.757
3	Mức 3	92,93	63,07	21.996	24.163	46.159	1.523.982
4	Mức 4	25.526,94	21.748,27	27.163	18.996	46.159	413.136.278
<b>Tổng cộng</b>		<b>57.805,93</b>	<b>46.669,98</b>				<b>1.015.328.268</b>

(Chi tiết có các Phụ lục III đến Phụ lục IV đính kèm)

#### IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

##### 1. Thực hiện chi trả cho các đối tượng được điều tiết

Sau khi Phương án điều tiết được UBND tỉnh phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định sẽ tiến hành chi trả tiền điều tiết DVMTR đến các đối tượng được chi trả như thực hiện chi trả nguồn tiền DVMTR đã xác định được đối tượng chi trả, cụ thể:

- Đối với chủ rừng là tổ chức: Hình thức chi trả là chuyển khoản vào tài khoản cho các đơn vị chủ rừng là tổ chức có cung ứng DVMTR.

- Đối với UBND cấp xã: UBND cấp xã xây dựng phương án sử dụng tiền DVMTR trình UBND cấp huyện phê duyệt gửi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng theo quy định tại khoản 4 Điều 70 Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

- Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: Quỹ tổng hợp danh sách chủ rừng và diện tích rừng được chi trả gửi UBND cấp xã công khai tại cộng đồng thôn hoặc nơi công cộng thuận lợi nhất để người dân tiện theo dõi.

+ Trường hợp có kiến nghị: Quỹ chủ trì phối hợp với Chi cục Kiểm lâm và các cơ quan đơn vị có liên quan tiến hành kiểm tra, xác minh.

+ Trường hợp không có kiến nghị: Quỹ sẽ tiến hành chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

## **2. Quản lý, sử dụng nguồn tiền điều tiết**

Nguồn tiền điều tiết (*Tiền DVMTR lớn hơn 02 lần mức hỗ trợ của NSNN cho khoán bảo vệ rừng và tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền*) có nguồn gốc từ nguồn thu tiền DVMTR. Nên việc quản lý, sử dụng nguồn tiền điều tiết được thực hiện như nguồn tiền DVMTR (*nguồn tiền DVMTR đã xác định được đối tượng chi trả*)./.

**Phụ lục II**

**ĐIỀU TIẾT MỨC CHI TRẢ DVMTR LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN TRÀ XOM LỚN HƠN 02 LẦN MỨC  
 HỖ TRỢ CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO KHOẢN BẢO VỆ RỪNG**

*(Kèm theo phương án điều tiết)*

TT	Diễn giải	Kinh phí chi trả lưu vực nhà máy thủy điện Trà Xom trước khi điều tiết đơn giá			Kinh phí chi trả lưu vực nhà máy thủy điện Trà Xom sau khi điều tiết đơn giá			Kinh phí còn lại sau khi điều tiết đơn giá
		DT cung ứng (ha)	DT chi trả (ha)	Kinh phí (đồng)	DT cung ứng (ha)	DT chi trả (ha)	Kinh phí (đồng)	Kinh phí (đồng)
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=3-6)
<b>I</b>	<b>Kế hoạch chi trả</b>	<b>3.876,16</b>	<b>3.425,38</b>	<b>3.152.498.415</b>	<b>3.876,16</b>	<b>3.425,38</b>	<b>2.740.304.000</b>	<b>412.194.415</b>
<b>II</b>	<b>Tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)</b>			<b>920.335</b>			<b>800.000</b>	
<b>III</b>	<b>Tổng cộng (1+2)</b>	<b>3.876,16</b>	<b>3.425,38</b>	<b>3.152.498.415</b>	<b>3.876,16</b>	<b>3.425,38</b>	<b>2.740.304.000</b>	
<b>1</b>	<b>Chi trả cho chủ rừng là tổ chức</b>	<b>3.545,60</b>	<b>3.171,99</b>	<b>2.919.294.632</b>	<b>3.545,60</b>	<b>3.171,99</b>	<b>2.537.592.000</b>	
	- BQLR PH Vĩnh Thạnh	323,69	302,93	278.797.198	323,69	302,93	242.344.000	
	- Công ty TNHH LN Sông Côn	3.221,91	2.869,06	2.640.497.434	3.221,91	2.869,06	2.295.248.000	
<b>2</b>	<b>UBND các xã</b>	<b>330,56</b>	<b>253,39</b>	<b>233.203.783</b>	<b>330,56</b>	<b>253,39</b>	<b>202.712.000</b>	
	- UBND xã Vĩnh Sơn	330,56	253,39	233.203.783	330,56	253,39	202.712.000	

## Phụ lục IV

## TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐIỀU TIẾT DVMTR TỪ NGUỒN TIỀN DVMTR LỚN HƠN 02 LẦN MỨC HỖ TRỢ CỦA NSNN CHO KHOẢN BẢO VỆ RỪNG

(Kèm theo phương án điều tiết)

TT	Tên chủ rừng	Tổng diện tích điều tiết (ha)	Tổng diện tích quy đổi hệ số K (ha)	Tổng kinh phí (đồng)	Kinh phí điều tiết tiền DVMTR năm 2023											
					Mức 1				Mức 2				Mức 3			
					Diện tích điều tiết (ha)	DT quy đổi hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Kinh phí (đồng)	Diện tích điều tiết (ha)	DT quy đổi hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Kinh phí (đồng)	Diện tích điều tiết (ha)	DT quy đổi hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Kinh phí (đồng)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>32.278,99</b>	<b>24.921,71</b>	<b>412.194.415</b>	<b>30.843,60</b>	<b>23.922,48</b>	<b>16.758</b>	<b>400.891.307</b>	<b>1.342,46</b>	<b>936,16</b>	<b>11.317</b>	<b>10.594.458</b>	<b>92,93</b>	<b>63,07</b>	<b>11.236</b>	<b>708.650</b>
<b>I</b>	<b>Chủ rừng là tổ chức</b>	<b>16.575,37</b>	<b>13.696,01</b>	<b>229.202.887</b>	<b>16.491,88</b>	<b>13.639,16</b>		<b>228.564.124</b>	-	-		-	<b>83,49</b>	<b>56,85</b>	-	<b>638.763</b>
1	- BQLRPH Vĩnh Thạnh	11.356,51	9.528,41	159.676.453	11.356,51	9.528,41		159.676.453				-				-
2	- BQLRDD An Toàn	-	-	-				-				-				-
3	- Cty TNHH LN Sông Kôn	1.985,78	1.510,88	25.319.225	1.985,78	1.510,88		25.319.225				-				-
4	- BQLRPH Tây Sơn	2.543,33	2.090,12	35.026.090	2.543,33	2.090,12		35.026.090				-				-
5	- BQLRPH Hoài Ân	511,39	439,79	7.369.971	511,39	439,79		7.369.971				-				-
6	- BQLRPH An Lão	-	-	-				-				-				-
7	- Cty TNHH LN Quy Nhơn	83,49	56,85	638.763				-				-	83,49	56,85		638.763
8	- BQLR PH Phù Cát	39,33	31,86	533.908	39,33	31,86		533.908				-				-
9	- TT Huân luyện QS Quốc Gia II	12,36	9,06	151.827	12,36	9,06		151.827				-				-
10	- Đơn vị quân đội huyện Vĩnh Thạnh	4,41	3,39	56.809	4,41	3,39		56.809				-				-
11	- Đơn vị quân đội huyện Tây Sơn	38,77	25,65	429.841	38,77	25,65		429.841				-				-
<b>II</b>	<b>Ủy ban nhân dân cấp xã</b>	<b>11.641,93</b>	<b>8.264,20</b>	<b>135.101.277</b>	<b>10.746,08</b>	<b>7.641,30</b>	-	<b>128.052.390</b>	<b>887,78</b>	<b>617,58</b>	-	<b>6.989.112</b>	<b>8,07</b>	<b>5,32</b>	-	<b>59.775</b>
1	- UBND xã An Toàn	-	-	-				-				-				-
2	- Thị trấn Vĩnh Thạnh	357,54	253,80	4.253.163	357,54	253,80		4.253.163				-				-
3	- UBND xã Vĩnh Sơn	-	-	-				-				-				-
4	- UBND xã Vĩnh Kim	-	-	-				-				-				-
5	- UBND xã Vĩnh Hảo	1.088,72	763,18	12.789.319	1.088,72	763,18		12.789.319				-				-
6	- UBND xã Vĩnh Hiệp	1.300,48	984,83	16.503.715	1.300,48	984,83		16.503.715				-				-
7	- UBND xã Vĩnh Hòa	1.343,93	1.032,38	17.300.554	1.343,93	1.032,38		17.300.554				-				-
8	- UBND xã Vĩnh Quang	713,34	491,26	8.228.476	712,21	490,52		8.220.101	1,13	0,74		8.375				-
9	- UBND xã Vĩnh Thịnh	1.263,68	874,22	14.650.120	1.263,68	874,22		14.650.120				-				-
10	- UBND xã Vĩnh Thuận	647,34	487,30	8.166.141	647,34	487,30		8.166.141				-				-
11	- UBND xã ĐăkMăng	-	-	-				-				-				-
12	- UBND xã Bok Tới	-	-	-				-				-				-
13	- UBND xã Tây Thuận	2.633,78	1.825,25	27.231.190	1.747,13	1208,41		20.250.453	886,65	616,84		6.980.737				-
14	- UBND xã Bình Tường	616,68	424,10	7.107.039	616,68	424,10		7.107.039				-				-
15	- UBND xã Bình Thành	99,32	65,81	1.102.840	99,32	65,81		1.102.840				-				-
16	- UBND xã Tây Giang	1.391,75	927,06	15.535.609	1.391,75	927,06		15.535.609				-				-
17	- UBND xã Tây Phú	2,44	1,60	26.813	2,44	1,60		26.813				-				-
18	- UBND xã Vĩnh An	174,86	128,09	2.146.524	174,86	128,09		2.146.524				-				-
19	- UBND xã Phước Mỹ	8,07	5,32	59.775				-				-	8,07	5,32		59.775
<b>III</b>	<b>Chủ rừng là hộ gia đình</b>	<b>2.944,95</b>	<b>2.070,83</b>	<b>32.964.464</b>	<b>2.488,90</b>	<b>1.751,35</b>	-	<b>29.349.005</b>	<b>454,68</b>	<b>318,58</b>	-	<b>3.605.346</b>	<b>1,37</b>	<b>0,90</b>	-	<b>10.112</b>
1	- HGĐ TT Vĩnh Thạnh	1,98	1,37	22.958	1,98	1,37		22.958				-				-
2	- HGĐ xã Bình Tường	225,72	157,39	2.637.531	225,72	157,39		2.637.531				-				-
3	- HGĐ xã Bình Thành	1,82	1,20	20.110	1,82	1,20		20.110				-				-

TT	Tên chủ rừng	Tổng diện tích điều tiết (ha)	Tổng diện tích quy đổi hệ số K (ha)	Tổng kinh phí (đồng)	Kinh phí điều tiết tiền DVMTR năm 2023											
					Mức 1				Mức 2				Mức 3			
					Diện tích điều tiết (ha)	DT quy đổi hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Kinh phí (đồng)	Diện tích điều tiết (ha)	DT quy đổi hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Kinh phí (đồng)	Diện tích điều tiết (ha)	DT quy đổi hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Kinh phí (đồng)
4	- HGD xã Tây Giang	1.076,47	782,57	13.114.255	1.076,47	782,57		13.114.255					-			-
5	- HGD xã Tây Thuận	926,15	633,95	8.890.406	471,50	315,39		5.285.284	454,65	318,56		3.605.122				-
6	- HGD xã Vinh An	26,69	19,47	326.277	26,69	19,47		326.277				-				-
7	- HGD xã Vinh Hào	138,46	91,33	1.530.502	138,46	91,33		1.530.502				-				-
8	- HGD xã Vinh Quang	75,00	49,49	829.239	74,97	49,47		829.015	0,03	0,02		224				-
9	- HGD xã Vinh Thịnh	167,70	110,94	1.859.125	167,70	110,94		1.859.125				-				-
10	- HGD xã Vinh Hòa	227,09	165,81	2.778.633	227,09	165,81		2.778.633				-				-
11	- HGD xã Vinh Sơn	-	-	-	-	-		-				-				-
12	- HGD xã Vinh Hiệp	40,74	29,74	498.381	40,74	29,74		498.381				-				-
13	- HGD xã Vinh Thuận	35,76	26,67	446.934	35,76	26,67		446.934				-				-
14	- HGD xã Phước Mỹ	1,37	0,90	10.112				-				-	1,37	0,90		10.112
<b>IV</b>	<b>Chủ rừng là cộng đồng</b>	<b>1.072,61</b>	<b>861,53</b>	<b>14.437.461</b>	<b>1.072,61</b>	<b>861,53</b>		<b>14.437.461</b>				<b>0</b>		<b>0</b>		<b>0</b>
1	Cộng đồng Hòa Thuận	249,03	181,46	3.040.894	249,03	181,46		3.040.894				-				-
2	Cộng đồng Tiên Thuận	207,83	151,51	2.538.994	207,83	151,51		2.538.994				-				-
3	Cộng đồng Hà Ri	615,75	528,56	8.857.573	615,75	528,56		8.857.573				-				-
<b>V</b>	<b>Chủ rừng là các doanh nghiệp</b>	<b>44,13</b>	<b>29,14</b>	<b>488.326</b>	<b>44,13</b>	<b>29,14</b>		<b>488.326</b>				<b>0,00</b>		<b>0,00</b>		<b>-</b>
1	- Cty TNHH LN Tân Phú Hiệp	44,13	29,14	488.326	44,13	29,14		488.326				-				-
2	- Cty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	-	-	-	-		-				-				-

**Phụ lục III****TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐIỀU TIẾT CHO CÁC ĐỐI  
TƯỢNG CUNG ỨNG DVMTR**

(Kèm theo phương án điều tiết)

TT	Tên chủ rừng	Tổng kinh phí (đồng)	Từ nguồn tiền DVMTR lớn hơn 02 lần mức hỗ trợ của NSNN cho khoán bảo vệ rừng (đồng)	Từ nguồn tiền DVMTT không xác định được đối tượng nhận tiền (đồng)	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.427.522.683</b>	<b>412.194.415</b>	<b>1.015.328.268</b>	
<b>I</b>	<b>Chủ rừng là tổ chức</b>	<b>916.299.016</b>	<b>229.202.887</b>	<b>687.096.129</b>	
1	- BQLRPH Vĩnh Thạnh	599.830.325	159.676.453	440.153.872	
2	- BQLRĐD An Toàn	98.377.187	-	98.377.187	
3	- Cty TNHH LN Sông Kôn	96.996.104	25.319.225	71.676.879	
4	- BQLRPH Tây Sơn	85.530.391	35.026.090	50.504.301	
5	- BQLRPH Hoài Ân	30.238.165	7.369.971	22.868.194	
6	- BQLRPH An Lão	451.542	-	451.542	
7	- Cty TNHH LN Quy Nhơn	2.012.449	638.763	1.373.686	
8	- BQLR PH Phù Cát	1.303.752	533.908	769.844	
9	- TT Huấn luyện QS Quốc Gia II	370.747	151.827	218.920	
10	- Đơn vị quân đội huyện Vĩnh Thạnh	138.723	56.809	81.914	
11	- Đơn vị quân đội huyện Tây Sơn	1.049.631	429.841	619.790	
<b>II</b>	<b>Ủy ban nhân dân cấp xã</b>	<b>391.172.618</b>	<b>135.101.277</b>	<b>256.071.341</b>	
1	- UBND xã An Toàn	102.200	-	102.200	
2	- Thị trấn Vĩnh Thạnh	10.385.821	4.253.163	6.132.658	
3	- UBND xã Vĩnh Sơn	13.037.339	-	13.037.339	
4	- UBND xã Vĩnh Kim	26.578.269	-	26.578.269	
5	- UBND xã Vĩnh Hảo	40.355.738	12.789.319	27.566.419	
6	- UBND xã Vĩnh Hiệp	44.455.753	16.503.715	27.952.039	
7	- UBND xã Vĩnh Hòa	42.246.313	17.300.554	24.945.759	
8	- UBND xã Vĩnh Quang	20.098.963	8.228.476	11.870.487	
9	- UBND xã Vĩnh Thịnh	35.774.203	14.650.120	21.124.084	
10	- UBND xã Vĩnh Thuận	19.940.941	8.166.141	11.774.800	
11	- UBND xã ĐăkMăng	3.300.224	-	3.300.224	
12	- UBND xã Bok Tới	81.874	-	81.874	
13	- UBND xã Tây Thuận	71.335.344	27.231.190	44.104.154	
14	- UBND xã Bình Tường	17.354.716	7.107.039	10.247.677	
15	- UBND xã Bình Thành	2.693.030	1.102.840	1.590.190	
16	- UBND xã Tây Giang	37.936.484	15.535.609	22.400.875	
17	- UBND xã Tây Phú	65.474	26.813	38.661	
18	- UBND xã Vĩnh An	5.241.607	2.146.524	3.095.083	
19	- UBND xã Phước Mỹ	188.324	59.775	128.549	
<b>III</b>	<b>Chủ rừng là hộ gia đình</b>	<b>83.501.111</b>	<b>32.964.464</b>	<b>50.536.647</b>	
1	- HGĐ TT Vĩnh Thạnh	56.062	22.958	33.104	



TT	Tên chủ rừng	Tổng kinh phí (đồng)	Từ nguồn tiền DVMTR lớn hơn 02 lần mức hỗ trợ của NSNN cho khoán bảo vệ rừng (đồng)	Từ nguồn tiền DVMTT không xác định được đối tượng nhận tiền (đồng)	Ghi chú
2	- HGD xã Bình Tường	6.440.601	2.637.531	3.803.070	
3	- HGD xã Bình Thành	49.106	20.110	28.996	
4	- HGD xã Tây Giang	32.023.768	13.114.255	18.909.513	
5	- HGD xã Tây Thuận	24.208.762	8.890.406	15.318.356	
6	- HGD xã Vĩnh An	796.737	326.277	470.460	
7	- HGD xã Vĩnh Hào	3.998.730	1.530.502	2.468.228	
8	- HGD xã Vĩnh Quang	2.025.078	829.239	1.195.839	
9	- HGD xã Vĩnh Thịnh	4.539.807	1.859.125	2.680.682	
10	- HGD xã Vĩnh Hòa	6.785.158	2.778.633	4.006.525	
11	- HGD xã Vĩnh Sơn	237.074	-	237.074	
12	- HGD xã Vĩnh Hiệp	1.216.999	498.381	718.618	
13	- HGD xã Vĩnh Thuận	1.091.371	446.934	644.437	
14	- HGD xã Phước Mỹ	31.859	10.112	21.747	
<b>IV</b>	<b>Chủ rừng là cộng đồng</b>	<b>35.254.912</b>	<b>14.437.461</b>	<b>20.817.451</b>	
1	Cộng đồng Hòa Thuận	7.425.575	3.040.894	4.384.681	
2	Cộng đồng Tiên Thuận	6.199.983	2.538.994	3.660.989	
3	Cộng đồng Hà Ri	21.629.353	8.857.573	12.771.780	
<b>V</b>	<b>Chủ rừng là các doanh nghiệp</b>	<b>1.295.026</b>	<b>488.326</b>	<b>806.700</b>	
1	- Cty TNHH LN Tân Phú Hiệp	1.192.446	488.326	704.120	
2	- Cty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	102.580	-	102.580	

**Phụ lục I**  
**NGUỒN THU TIỀN DVMTR TỪ BÊN SỬ DỤNG NHƯNG KHÔNG**  
**XÁC ĐỊNH ĐƯỢC HOẶC CHƯA XÁC ĐỊNH ĐƯỢC ĐỐI TƯỢNG**  
**NHẬN TIỀN**

*(Kèm theo phương án điều tiết)*

STT	Nội dung	Thực thu	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tổng thu</b>	<b>1.560.827.631</b>	
<b>1</b>	<b>Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch</b>	<b>1.298.788.791</b>	
1.1	CTY CP Cấp thoát nước Bình Định	593.027.132	
1.2	CTY TNHH MTV Cấp nước Senco BĐ	475.078.660	
1.3	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Bình Định	230.682.998	
<b>2</b>	<b>Cơ sở sản xuất công nghiệp</b>	<b>30.417.739</b>	
2.1	- CTCP Công nghệ WASHHNC	8.224.981	
2.2	- Công ty TNHH nội ngoại thất Gia Hân	82.250	
2.3	- CTCP Giày Bình Định	493.499	
2.4	- Chi nhánh CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung tại Quy Nhơn	11.250.513	
2.5	- Chi nhánh 3 - Công ty TNHH Nguyên Liêm - Nhà máy chế biến tinh bột sắn Vân Canh	-	
2.6	- Công ty TNHH Nhất Vinh	1.214.368	
2.7	- Công ty TNHH Fujiwara Bình Định	862.609	
2.8	- CTCP Đầu tư An Phát	-	
2.9	- Chi nhánh CTCP Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Bình Định	6.069.360	
2.10	- CTCP Thủy sản Bình Định - Nhà máy chế biến thủy sản An Hải	392.726	
2.11	- CTCP may Tam Quan	1.315.997	
2.12	- CTCP Khoáng sản Biotan	-	
2.13	- CTCP May Tây Sơn	-	
2.14	- CT TNHH May Oasis	511.436	
<b>3</b>	<b>Lưu vực thủy điện Hồ Núi Một</b>	<b>159.699.363</b>	
<b>4</b>	<b>Hoàn trả kinh phí điều tra lưu vực thủy điện Nước Xáng</b>	<b>71.921.738</b>	
<b>II</b>	<b>Tổng phân bổ sử dụng</b>	<b>1.560.827.631</b>	
1	Tuyên truyền, nâng cao năng lực thực thi chính sách	190.800.000	
2	Trồng cây phân tán	195.000.000	
3	Chi trả cho các đối tượng cung ứng DVMTR thuộc lưu vực thủy điện Hồ Núi Một	159.699.363	
4	Điều tiết cho bên cung ứng có mức chi trả DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên	1.015.328.268	